

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA – VNSTEEL**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên
Ông Võ Hựu	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đông Vững	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

---

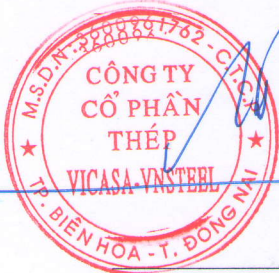
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Huyền Công Du**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 02 năm 2020



Số: 0533 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2020, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 02 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Anh Tuấn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1472-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>402.361.729.672</b>	<b>526.510.636.998</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.058.411.431</b>	<b>8.869.593.419</b>
1. Tiền	111	4	13.058.411.431	8.869.593.419
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>114.311.354.480</b>	<b>140.677.457.213</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	111.826.691.985	129.501.388.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.883.463.162	10.383.611.057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		666.199.333	877.457.827
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(65.000.000)	(85.000.000)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>263.138.797.522</b>	<b>359.058.788.627</b>
1. Hàng tồn kho	141		263.706.344.368	359.644.715.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(567.546.846)	(585.927.042)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.853.166.239</b>	<b>17.904.797.739</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.221.071.724	3.960.736.061
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.632.094.515	13.944.061.678
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>105.075.986.046</b>	<b>84.495.742.450</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.513.413.141</b>	<b>73.361.779.569</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	86.513.413.141	73.361.779.569
- Nguyên giá	222		391.967.320.076	391.412.480.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.453.906.935)	(318.050.700.698)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.479.045.285</b>	<b>4.358.487.540</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.479.045.285	4.358.487.540
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.083.527.620</b>	<b>6.775.475.341</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	14.083.527.620	6.775.475.341
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>507.437.715.718</b>	<b>611.006.379.448</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>281.316.268.102</b>	<b>361.182.955.973</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>281.316.268.102</b>	<b>361.182.955.973</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	20.482.736.453	62.743.256.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.992.725	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.556.850.323	2.345.462.567
4. Phải trả người lao động	314		16.169.847.157	16.470.352.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		319.275.815	351.836.866
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.570.440.418	2.284.921.129
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	237.957.679.030	275.798.628.450
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		129.446.181	1.188.498.041
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>226.121.447.616</b>	<b>249.823.423.475</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>226.121.447.616</b>	<b>249.823.423.475</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			38.807.337.236	62.509.313.095
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.513.439.755	30.412.239.687
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		25.293.897.481	32.097.073.408
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>507.437.715.718</b>	<b>611.006.379.448</b>



**Đặng Công An**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thanh Hùng**  
 Kế toán trưởng

**Huỳnh Công Du**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>2.231.355.645.625</b>	<b>2.522.820.554.976</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	17.306.039.624	10.662.580.727
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>2.214.049.606.001</b>	<b>2.512.157.974.249</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	2.124.561.258.229	2.423.070.186.176
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>89.488.347.772</b>	<b>89.087.788.073</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		314.750.652	1.234.357.459
7. Chi phí tài chính	22	21	14.247.408.942	8.471.613.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.038.605.333	8.471.208.657
8. Chi phí bán hàng	25	24	21.764.844.439	21.313.685.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	22.072.089.887	19.605.868.066
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>31.718.755.156</b>	<b>40.930.978.037</b>
11. Thu nhập khác	31	23	1.106.180.495	768.900.973
12. Chi phí khác	32	23	1.065.750.000	1.557.400.000
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>40.430.495</b>	<b>(788.499.027)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>31.759.185.651</b>	<b>40.142.479.010</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	6.465.288.170	8.045.405.602
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>25.293.897.481</b>	<b>32.097.073.408</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.665	1.887

**Đặng Công An**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thanh Hùng**  
Kế toán trưởng



**Huỳnh Công Du**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>31.759.185.651</b>	<b>40.142.479.010</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.049.850.175	23.097.209.583
Các khoản dự phòng	03	(38.380.196)	(754.246.746)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(40.236.092)	(115.001.180)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	59.223.115	(147.317.269)
Chi phí lãi vay	06	14.038.605.333	8.471.208.657
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>67.828.247.986</b>	<b>70.694.332.055</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	33.539.391.369	(14.278.340.994)
Thay đổi hàng tồn kho	10	95.938.371.301	(222.224.445.129)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.282.986.710)	(23.996.420.839)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.568.387.942)	(6.614.836.661)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.071.166.384)	(8.236.433.629)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.450.193.335)	(8.114.155.961)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	6.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.044.559.200)	(5.274.388.959)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>122.888.717.085</b>	<b>(218.038.690.117)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.043.504.520)	(14.831.978.061)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.634.090.909	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.149.004	147.317.269
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(35.381.264.607)</b>	<b>(14.684.660.792)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.276.959.111.136	1.004.835.527.494
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.314.800.060.556)	(777.046.477.978)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.512.521.115)	(45.205.463.820)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(83.353.470.535)</b>	<b>182.583.585.696</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.153.981.943</b>	<b>(50.139.765.213)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>8.869.593.419</b>	<b>58.894.357.452</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.836.069	115.001.180
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>13.058.411.431</b>	<b>8.869.593.419</b>



**Đặng Công An**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thanh Hùng**  
Kế toán trưởng



**Huỳnh Công Du**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Ngày 30 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 01 năm 2019.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 434 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 450).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán thép thỏi; các loại sắt, thép xây dựng và gia công cơ khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí

ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí trả sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời hạn 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài



sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	152.559.756	336.575.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.905.851.675	8.533.017.451
	<b>13.058.411.431</b>	<b>8.869.593.419</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (*)	89.460.959.693	128.129.867.553
Chip Mong Group Ltd	11.241.957.111	-
Công ty Thép Tây Đô	10.332.573.836	8.353.216
Các khách hàng khác	791.201.345	1.363.167.560
	<b>111.826.691.985</b>	<b>129.501.388.329</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	<b>100.415.267.337</b>	<b>129.392.213.069</b>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 15, khoản phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2019/HĐTC-TMN ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này được dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh.

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin Bussan Việt Nam	932.030.000	943.030.000
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Vạn Việt	620.400.000	635.030.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ (MATEXIM)	-	8.340.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	306.402.057
Khác	331.033.162	158.649.000
	<b>1.883.463.162</b>	<b>10.383.611.057</b>
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b>		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	<b>-</b>	<b>306.402.057</b>

**7. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>						
Doanh nghiệp tư nhân Mười Thanh	65.000.000	-	Trên 3 năm	85.000.000	-	Trên 3 năm
	<b>65.000.000</b>	-		<b>85.000.000</b>	-	
<b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>						
	<b>65.000.000</b>			<b>85.000.000</b>		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu khó có khả năng thu hồi trong năm căn cứ theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	79.039.830.188	(545.701.423)	136.617.402.679	(585.927.042)
Công cụ, dụng cụ	204.414.896	-	170.598.275	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.389.741.813	-	45.946.463.181	-
Thành phẩm	138.828.164.964	(21.845.423)	176.844.182.477	-
Hàng gửi bán	244.192.507	-	66.069.057	-
	<b>263.706.344.368</b>		<b>359.644.715.669</b>	
				<b>(585.927.042)</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, giá trị nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho cuối năm được dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 18.380.196 VND. Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm là giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

ĐẠI BIỂU QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.738.747.919	3.497.676.409
Chi phí bảo hiểm	482.323.805	463.059.652
	<u><b>4.221.071.724</b></u>	<u><b>3.960.736.061</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.973.151.367	6.308.877.771
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.110.376.253	466.597.570
	<u><b>14.083.527.620</b></u>	<u><b>6.775.475.341</b></u>

500  
G T  
M H  
IT  
NA  
TP

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tài và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>60.979.504.105</b>	<b>284.885.309.535</b>	<b>35.800.373.688</b>	<b>9.747.292.939</b>	<b>391.412.480.267</b>
Tăng trong năm	258.127.365	2.192.690.909	130.000.000	807.768.000	3.388.586.274
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	33.534.360.501	-	-	33.534.360.501
Thanh lý, nhượng bán	-	31.576.253.370	3.683.140.701	1.108.712.895	36.368.106.966
Điều chỉnh khác	380.075.000	-	-	(380.075.000)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.617.706.470</b>	<b>289.036.107.575</b>	<b>32.247.232.987</b>	<b>9.066.273.044</b>	<b>391.967.320.076</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>53.898.785.186</b>	<b>225.688.897.039</b>	<b>29.843.777.849</b>	<b>8.619.240.624</b>	<b>318.050.700.698</b>
Khấu hao trong năm	1.925.864.783	17.735.681.255	1.823.825.633	564.478.504	22.049.850.175
Thanh lý, nhượng bán	-	30.813.429.034	2.724.502.009	1.108.712.895	34.646.643.938
Điều chỉnh khác	380.075.000	-	-	(380.075.000)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.204.724.969</b>	<b>212.611.149.260</b>	<b>28.943.101.473</b>	<b>7.694.931.233</b>	<b>305.453.906.935</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>7.080.718.919</b>	<b>59.196.412.496</b>	<b>5.956.595.839</b>	<b>1.128.052.315</b>	<b>73.361.779.569</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.412.981.501</b>	<b>76.424.958.315</b>	<b>3.304.131.514</b>	<b>1.371.341.811</b>	<b>86.513.413.141</b>

Trong năm 2019, Công ty đã phân loại các tài sản cố định là vườn cây lâu năm đã hết khấu hao từ năm trước với nguyên giá tại 31 tháng 12 năm 2019 là 380.075.000 VND từ nhóm "Thiết bị, dụng cụ quản lý" sang nhóm "Nhà cửa và vật kiến trúc".

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 12.879.053.902 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.341.877.454 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 204.520.658.678 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 207.370.906.212 VND).

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hệ thống điều khiển điện cực lò luyện thép	4.121.917.005	-
Hệ thống vận chuyển và đóng bó vành thép cuộn	357.128.280	285.801.393
Cán thô hàng dọc	-	4.072.686.147
	<b><u>4.479.045.285</u></b>	<b><u>4.358.487.540</u></b>



**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	3.948.728.300	3.948.728.300	10.428.840.950	10.428.840.950
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	3.800.412.000	3.800.412.000	14.120.017.200	14.120.017.200
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	-	-	14.744.218.500	14.744.218.500
Các nhà cung cấp khác	12.733.596.153	12.733.596.153	23.450.179.765	23.450.179.765
<b>Cộng</b>	<b>20.482.736.453</b>	<b>20.482.736.453</b>	<b>62.743.256.415</b>	<b>62.743.256.415</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chỉ tiết tại Thuyết minh số 28)	1.479.108.529	1.479.108.529	2.439.249.398	2.439.249.398
	<b>1.479.108.529</b>	<b>1.479.108.529</b>	<b>2.439.249.398</b>	<b>2.439.249.398</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số phải nộp trong năm	VND	Số đã thực nộp trong năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.376.710.264	10.376.710.264	10.431.695.974	-
Thuế xuất, nhập khẩu	384.796.822	384.796.822	384.796.822	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.465.288.170	6.465.288.170	5.450.193.335	2.199.820.590
Thuế thu nhập cá nhân	2.837.568.906	2.837.568.906	3.586.290.275	355.829.733
Các loại thuế khác	699.921.930	699.921.930	699.921.930	1.200.000
	<b>20.764.286.092</b>	<b>20.764.286.092</b>	<b>20.552.898.336</b>	<b>2.556.850.323</b>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	873.751.956	824.307.071
Cán bộ công nhân viên ủng hộ công tác xã hội	95.230.898	512.922.898
Kinh phí công đoàn	70.333.800	205.564.377
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	421.600.000	565.337.260
Khác	2.109.523.764	176.789.523
	<b><u>3.570.440.418</u></b>	<b><u>2.284.921.129</u></b>

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (i)	64.708.493.860	64.708.493.860	406.693.034.123	408.807.277.693	62.594.250.290	62.594.250.290
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	104.595.986.940	104.595.986.940	486.314.589.869	505.835.661.389	85.074.915.420	85.074.915.420
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	106.494.147.650	106.494.147.650	383.951.487.144	400.157.121.474	90.288.513.320	90.288.513.320
	<b>275.798.628.450</b>	<b>275.798.628.450</b>	<b>1.276.959.111.136</b>	<b>1.314.800.060.556</b>	<b>237.957.679.030</b>	<b>237.957.679.030</b>

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 224/2018-HĐCVHMNHCT902-VICASA ngày 19 tháng 12 năm 2018 với hạn mức tín dụng 200 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 18 tháng 12 năm 2019 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định là hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m<sup>3</sup>/h và khoản nợ phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2019/HĐTC-TMN ngày 31 tháng 12 năm 2018 như trình bày tại Thuyết minh số 05.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 027.19/48.05-HMTD ngày 29 tháng 3 năm 2019 với hạn mức tín dụng 120 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 04 tháng 4 năm 2020 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho như trình bày tại Thuyết minh số 08.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3177565/HĐTD ngày 03 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng 150 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 9 năm 2020 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định là máy cắt bầm liệu công suất 1.000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép như trình bày tại Thuyết minh số 10.



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>82.431.092.687</b>	<b>269.745.203.067</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	32.097.073.408	32.097.073.408
Chia cổ tức	-	-	-	(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.956.887.000)	(5.956.887.000)
Thù lao Ban Kiểm soát	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>62.509.313.095</b>	<b>249.823.423.475</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	25.293.897.481	25.293.897.481
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.209.707.340)	(3.209.707.340)
Thù lao Ban Kiểm soát	-	-	-	(224.200.000)	(224.200.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>38.807.337.236</b>	<b>226.121.447.616</b>

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 10 tháng 4 năm 2019.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty là 151.873.220.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi</b>		<b>Vốn đã góp</b>	
	<b>Tỷ lệ</b>	<b>VND</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,00%	98.718.750.000	98.718.750.000	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14%	10.846.290.000	10.846.290.000	10.846.290.000
Các đối tượng khác	27,86%	42.308.180.000	42.308.180.000	42.308.180.000
	<b>100%</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2018 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 45.561.966.000 VND. Số cổ tức đã thực trả bằng tiền đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 45.512.521.115 VND (bao gồm số cổ tức phải trả đầu kỳ là 146.809.725 VND). Số cổ tức còn lại chưa trả đang được theo dõi tại khoản mục phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 14).

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	119.050	3.378

2500  
 IG T  
 ỆM H  
 OIT  
 NA  
 - TP

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.231.355.645.625</b>	<b>2.522.820.554.976</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	2.223.203.361.325	2.510.600.784.837
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu	4.268.474.173	5.461.091.997
- Doanh thu khác	3.883.810.127	6.758.678.142
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	2.079.398.508.158	2.448.171.454.958
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
a. Chiết khấu thương mại	17.306.039.624	8.162.280.727
b. Hàng bán bị trả lại		2.500.300.000
	<b>17.306.039.624</b>	<b>10.662.580.727</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.214.049.606.001</b>	<b>2.512.157.974.249</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.120.203.782.729	2.412.461.355.955
Giá vốn vật tư, phế liệu đã bán	4.375.855.696	4.891.917.042
Giá vốn khác	(18.380.196)	5.716.913.179
<b>Tổng giá vốn hàng bán</b>	<b>2.124.561.258.229</b>	<b>2.423.070.186.176</b>
Mua hàng với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	22.843.678.689	36.175.601.554
Phí chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu thép chữ /V/ (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	7.511.053.053	8.548.729.020

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.764.014.645.853	2.029.224.456.594
Chi phí nhân công	102.547.568.022	115.251.107.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.049.850.175	23.097.209.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.509.454.410	277.500.569.848
Chi phí khác bằng tiền	20.046.638.095	18.916.396.021
	<b>2.168.168.156.555</b>	<b>2.463.989.739.692</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.038.605.333	8.471.208.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá	189.148.520	405.322
Chi phí tài chính khác	19.655.089	-
	<b>14.247.408.942</b>	<b>8.471.613.979</b>

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	799.285.381	-
Thu từ thu hồi vỏ chai oxy	146.363.636	350.327.273
Bồi thường hàng hóa, phạt vi phạm hợp đồng	126.706.478	94.049.500
Các khoản khác	33.825.000	324.524.200
	<b>1.106.180.495</b>	<b>768.900.973</b>
Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tài trợ xây dựng trường mầm non tại Nghệ An	500.000.000	1.550.000.000
Các khoản khác	565.750.000	7.400.000
	<b>1.065.750.000</b>	<b>1.557.400.000</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	830.610.344	919.209.720
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	12.083.958.276	11.063.982.034
Chi phí thương hiệu thép chữ /V/	7.511.053.053	8.548.729.020
Chi phí khác	1.339.222.766	781.764.676
	<b>21.764.844.439</b>	<b>21.313.685.450</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.572.093.518	5.563.296.337
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.146.403.926	2.605.426.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	564.478.504	687.758.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.506.337.330	5.430.313.389
Chi phí bằng tiền khác	7.302.776.609	6.659.246.530
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(20.000.000)	(1.340.173.788)
	<b>22.072.089.887</b>	<b>19.605.868.066</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>31.759.185.651</b>	<b>40.142.479.010</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	567.255.200	84.549.000
- Chi phí không được trừ	519.255.200	36.549.000
- Thủ lao HDQT không kiểm nhiệm	48.000.000	48.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>32.326.440.851</b>	<b>40.227.028.010</b>
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	32.326.440.851	40.227.028.010
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>6.465.288.170</b>	<b>8.045.405.602</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.293.897.481	32.097.073.408
Điều chỉnh cho các khoản (*):	-	(3.433.907.340)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.209.707.340)
- Thưởng HĐQT, BKS, BDH, TKHĐQT	-	(224.200.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.293.897.481	28.663.166.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.665</b>	<b>1.887</b>

(\*) Công ty chưa thực hiện điều chỉnh cho các khoản trích thưởng quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS, BDH, TKHĐQT khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay do chưa có cơ sở ước tính tin cậy.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 10 tháng 4 năm 2019 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khoản thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

	<u>Năm trước</u>	
	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Số trình bày lại</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.097.073.408	32.097.073.408
Điều chỉnh cho các khoản:	-	(3.433.907.340)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.209.707.340)
- Thưởng HĐQT, BKS, BDH, TKHĐQT	-	(224.200.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.097.073.408	28.663.166.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.113</b>	<b>1.887</b>

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

**Cam kết trả tiền thuê đất**

Theo Phụ lục số 05 được lập ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 36/HĐTĐ/BH1 ký kết ngày 18 tháng 9 năm 2003 giữa Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty Sonadezi) và Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 7.858 đồng/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tính trên diện tích thuê là 197.436 m<sup>2</sup>. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước.

- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 9.100 đồng/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT), khoản phí sử dụng hạ tầng được điều chỉnh hàng năm với tỷ lệ tăng tối đa 3%/năm.

## **28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

### **Bên liên quan**

### **Mối quan hệ**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VCS-POSCO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.950.195.770.929	2.229.401.249.783
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	116.414.212.000	139.523.375.500
Công ty Thép Tây Đô	12.231.883.000	53.106.942.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	384.550.000	345.404.775
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	123.409.091	827.240.000
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	25.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	14.969.500	909.091
Công ty Tôn Phương Nam	4.545.455	9.740.909
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	4.168.183	-
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	-	24.926.592.900
	<b><u>2.079.398.508.158</u></b>	<b><u>2.448.171.454.958</u></b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	5.284.867.500	8.182.990.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	5.465.810.000	8.920.128.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	5.330.273.384	3.216.760.375
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	2.569.746.240	885.627.852
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	2.036.740.000	2.466.277.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	754.736.245	1.552.440.970
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	587.793.365	283.278.372
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	447.416.500	657.557.500
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	190.909.091	602.117.365
Khách sạn Phương Nam	80.386.364	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	70.000.000	141.992.160
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	25.000.000	-
Công ty Thép Tây Đô	-	8.620.958.100
Công ty TNHH Nippovina	-	645.473.860
	<b><u>22.843.678.689</u></b>	<b><u>36.175.601.554</u></b>
<b>Lãi chậm trả</b>		
Công ty Thép Tây Đô	58.722.136	673.805.545
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	63.205.339	237.769.808
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	30.902.211	60.058.335
	<b><u>152.829.686</u></b>	<b><u>971.633.688</u></b>
<b>Chiết khấu thanh toán</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	19.653.216	-
	<b><u>19.653.216</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Phí chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu thép chữ /V/</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	7.511.053.053	8.548.729.020
	<b><u>7.511.053.053</u></b>	<b><u>8.548.729.020</u></b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	29.615.625.000	29.615.625.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	101.250.000	-
	<b><u>29.716.875.000</u></b>	<b><u>29.615.625.000</u></b>

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.683.260.000	4.109.693.000

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	89.460.959.693	128.129.867.553
Công ty Thép Tây Đô	10.332.573.836	8.353.216
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	618.983.808	1.253.992.300
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	2.750.000	-
	<b>100.415.267.337</b>	<b>129.392.213.069</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Miền Nam	-	306.402.057
	<b>-</b>	<b>306.402.057</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	437.804.159	516.709.448
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	423.576.270	-
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	398.475.000	362.777.250
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	174.465.500	1.147.560.700
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	44.787.600	143.862.400
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	-	210.000.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	58.339.600
	<b>1.479.108.529</b>	<b>2.439.249.398</b>

## **29. THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 22 tháng 02 năm 2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị Công ty chủ trương di dời Công ty về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng chủ trương di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II và đang xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.


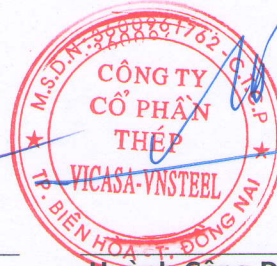




**Đặng Công An**  
**Người lập biểu**



**Nguyễn Thanh Hùng**  
**Kế toán trưởng**



**Huỳnh Công Du**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 18 tháng 02 năm 2020*

